CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Gốm Xây dựng Yên Hưng

Ngày 31/12/2024	16,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**5.8%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	999,905
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.36
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-445%
YoY: +/-▼ 342%

ROE
2024
26.3%
YoY: +/-▼ 27.9%

DT thuần
2024
1.54
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.16| -85.6%

LN thuần
2024
-4.65
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.55| 54.3%

LN sau thuế
2024
-10.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10| 29.1%

Cơ cấu sở hữu

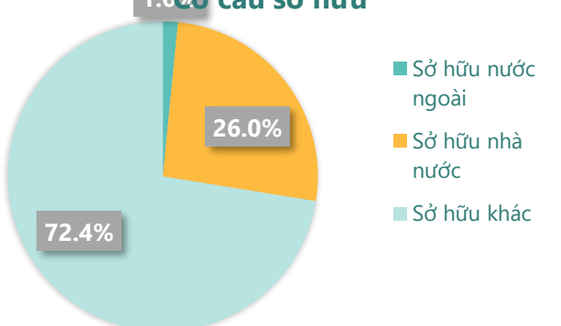

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

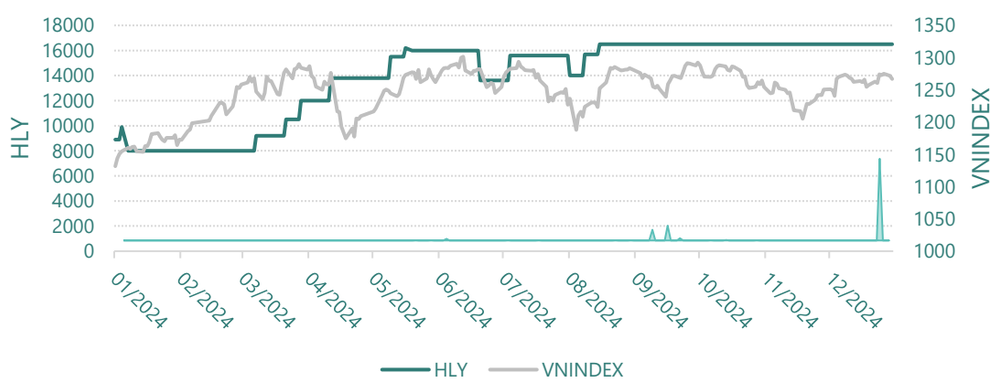

Cơ cấu cổ đông

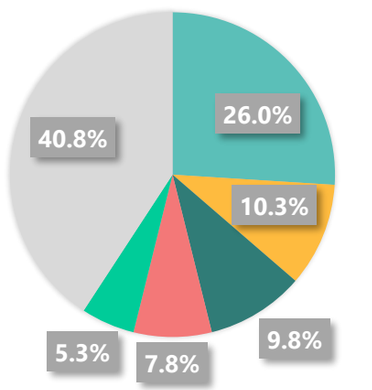

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

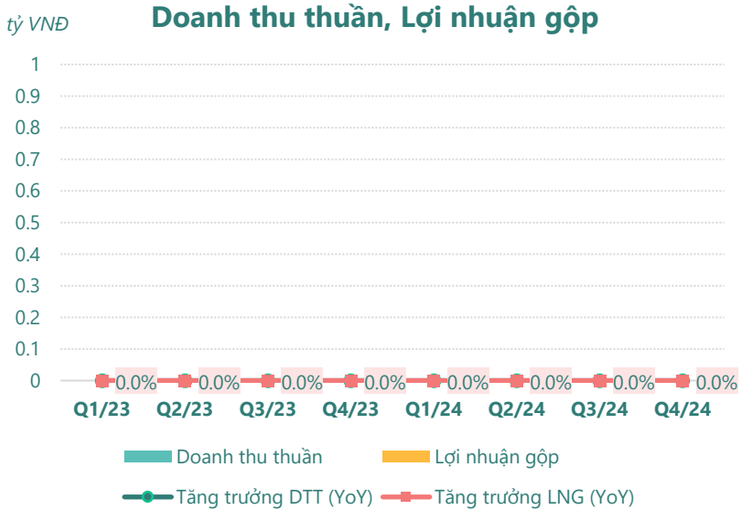

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

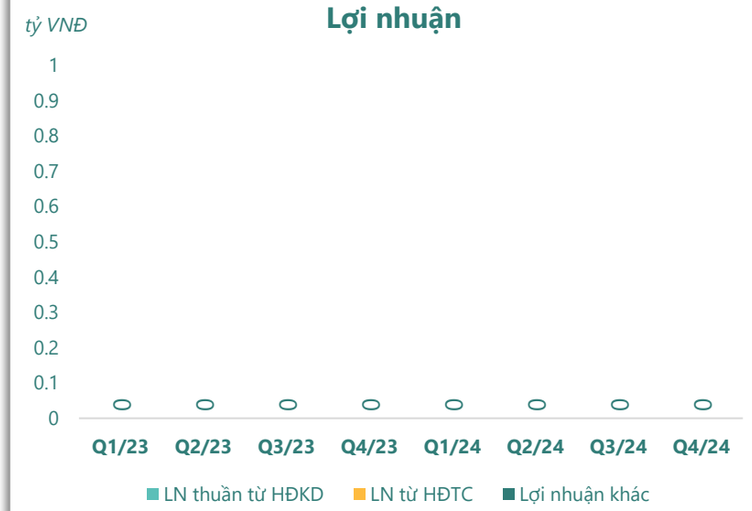

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

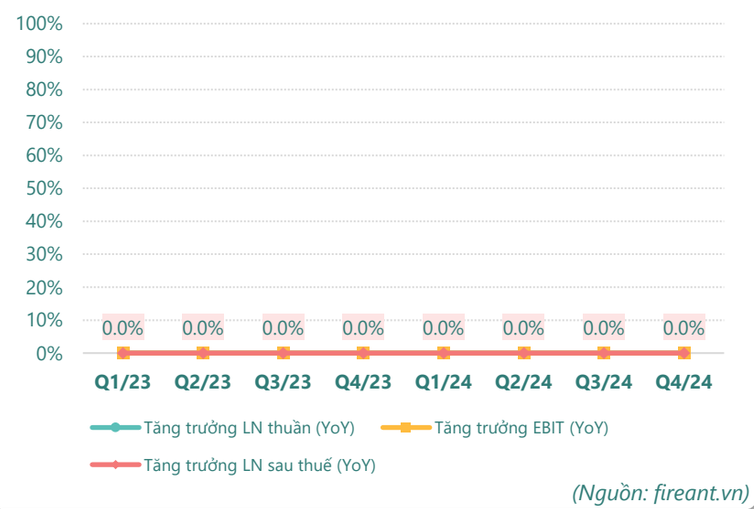

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

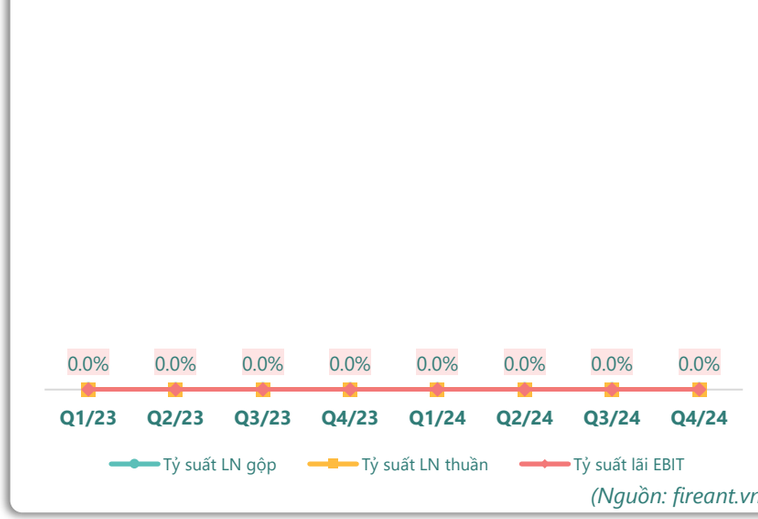

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

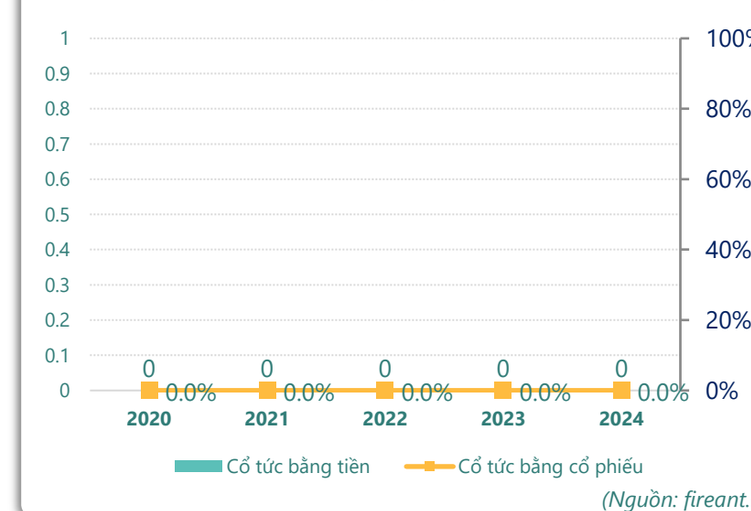

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

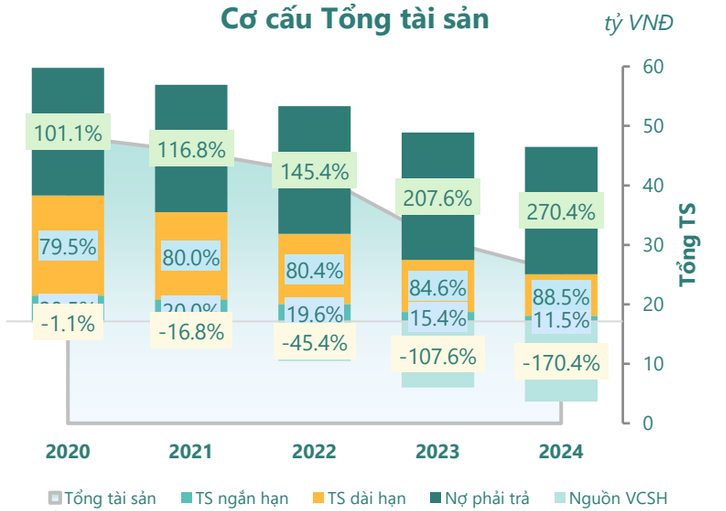

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

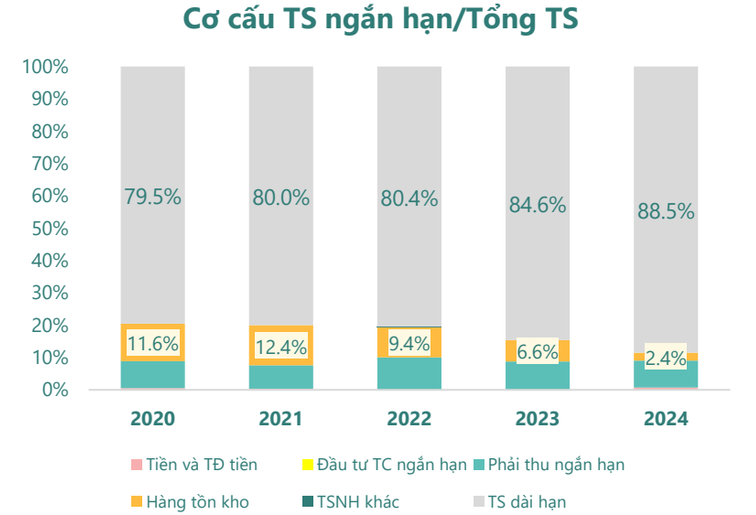

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

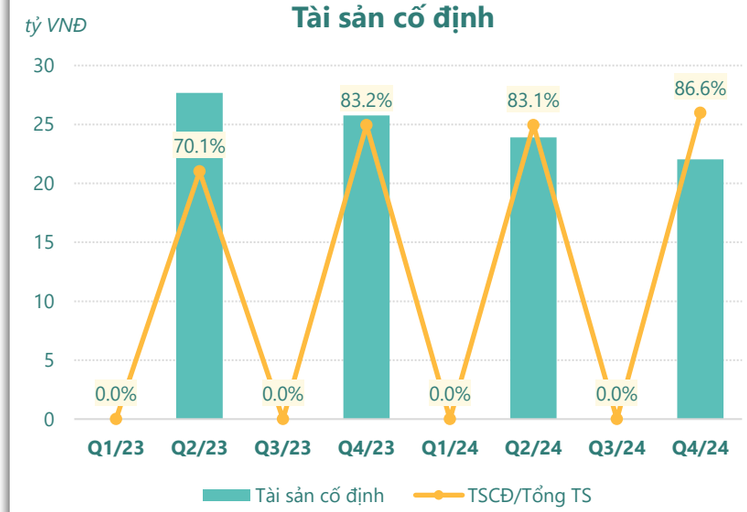

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

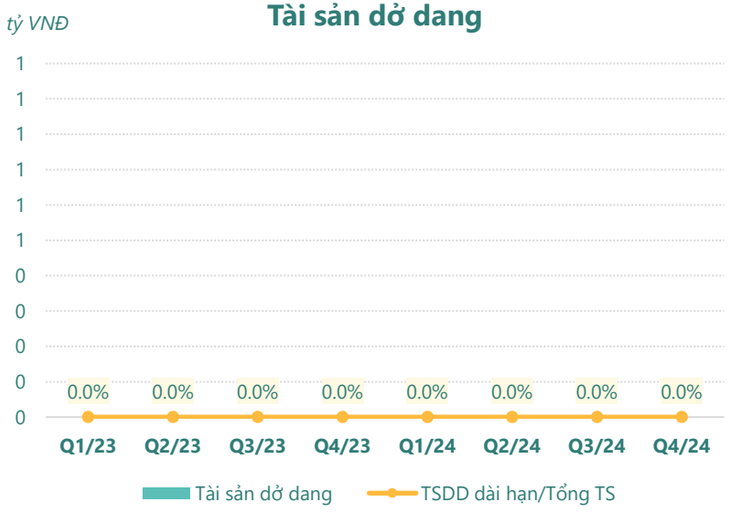

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

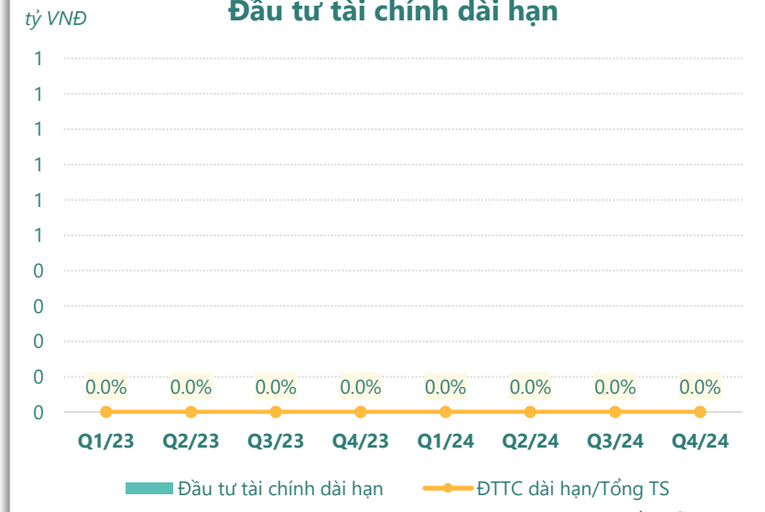

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

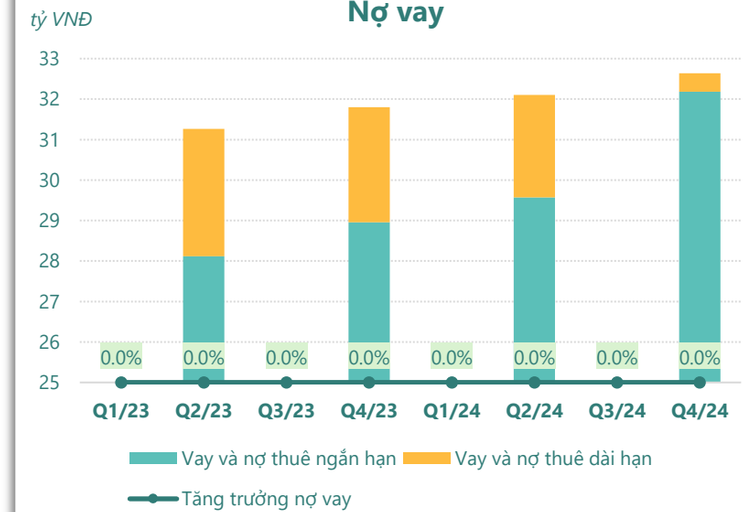

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

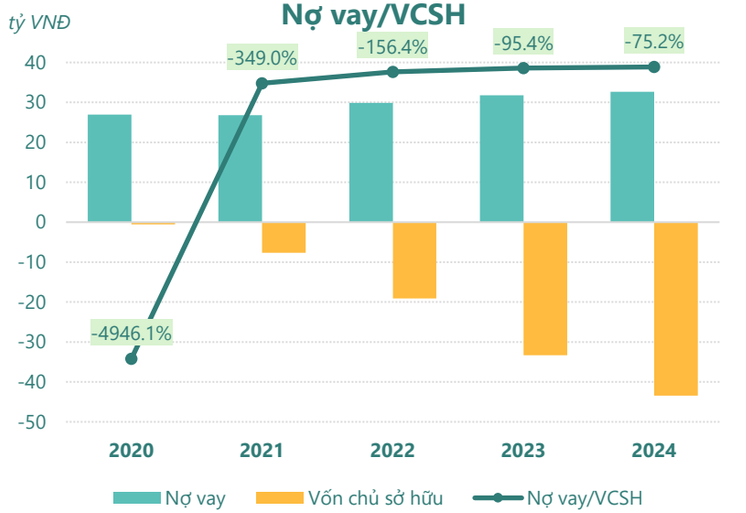

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

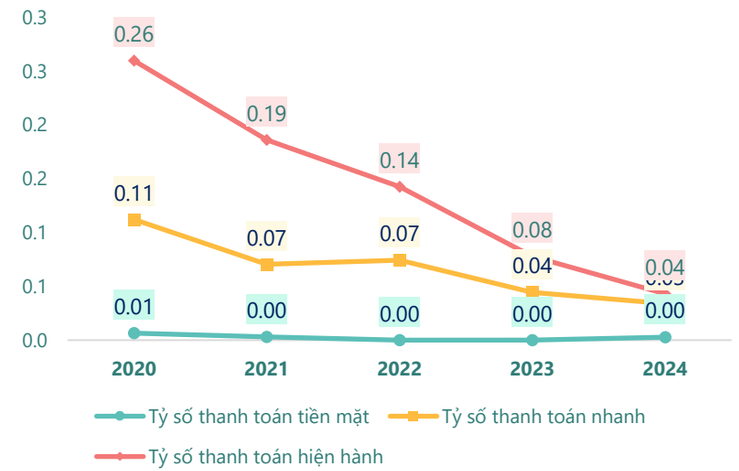

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

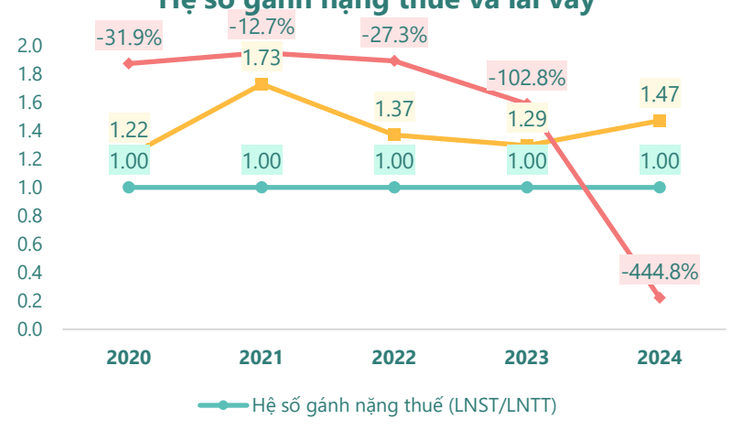

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

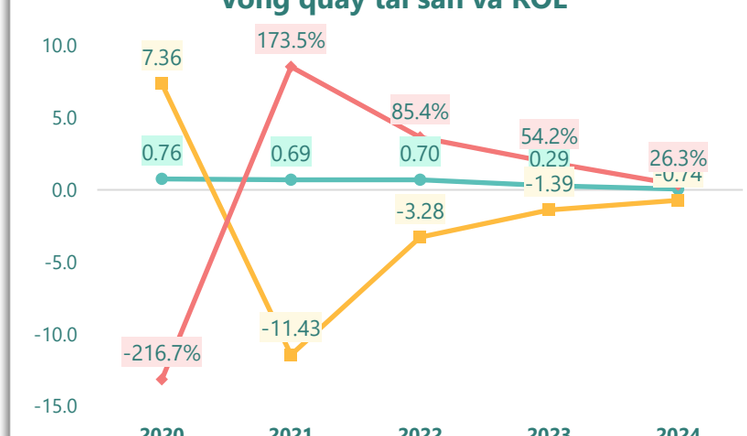

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

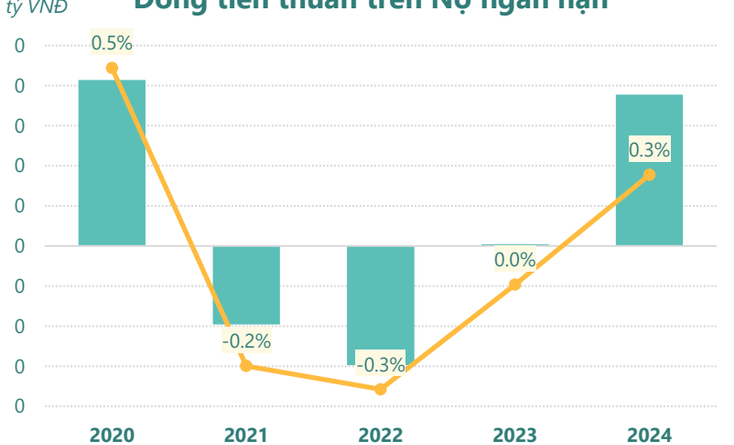

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**1.54**	**10.7**	**-85.6%**
Giá vốn hàng bán				1.56	15.4	-89.9%
Lợi nhuận gộp				-0.01	-4.72	99.7%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	-0.4%
Chi phí TC				3.22	3.24	-0.5%
Chi phí lãi vay				3.22	3.24	-0.5%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0.00	0.05	-98.0%
Chi phí QLDN				**1.42**	**2.17**	**-34.7%**
LN thuần từ HĐKD				-4.65	-10.2	54.3%
Lợi nhuận khác				**-5.43**	**-4.03**	**-34.6%**
LN trước thuế				-10.1	-14.2	29.1%
Lợi nhuận sau thuế				**-10.1**	**-14.2**	**29.1%**
LNST của CĐ cty mẹ				**-10.1**	**-14.2**	**29.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**25.5**	**31.0**	**-17.8%**
Tài sản ngắn hạn	2.93	4.78	-38.6%
Tiền và tương đương tiền	0.19	0.00	7422%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.12	2.72	-22.0%
Hàng tồn kho	0.62	2.06	-69.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**22.5**	**26.2**	**-14.0%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.43	10.8%
Tài sản cố định	22.0	25.8	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.00**	**35.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.9	64.3	7.1%
Nợ ngắn hạn	**68.0**	**61.3**	**11.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	29.0	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	11.9	-2.8%
Nợ dài hạn	0.82	3.02	-72.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.46	2.84	-83.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-43.4**	**-33.3**	**-30.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-43.4**	**-33.3**	**-30.3%**
Vốn điều lệ	10.0	10.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)